

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 311/2017/HSST

Ngày: 28/8/2017

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Huỳnh Anh Kiệt**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quang Việt
2. Ông Phạm Văn Hề

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử hình sự sơ thẩm thụ lý số: 406/2017/HSST ngày 26/7/2017, đối với các bị cáo:

1. Trần Dương T: Sinh năm: 1968; tại: Sài Gòn; ĐKTT: 218 Nguyễn Đình C, Phường X, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: số 8 Tôn Thất H, Phường 1D, Quận 1E, thành phố Hồ Chí Minh; Trình độ Văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Giám sát công trình xây dựng; Con ông: Trần Kim T và bà: Võ Minh N; Vợ: Đỗ Thị T; Con: 02 con, lớn sinh 1989, nhỏ sinh 1999; Tiền án, tiền sự: Không

Tạm giam: 25/6/2014 (có mặt).

2. Đoàn Thị T2; Sinh năm: 1969; tại T2 Hóa; ĐKTT: 137/24 B, Phường Bình Hưng H, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh; Trình độ văn hóa: 09/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Con ông: Đoàn Đình T và bà Hoàng Thị K; có chồng và 02 con: nhỏ sinh năm 1995, lớn sinh năm: 1991; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

3. Trần Thị Tuyết T1; sinh năm: 1974; tại Tây Ninh; ĐKTT: Số 363, tổ 8, Ấp Đông T, xã Tân Đ, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh; Trình độ văn hóa: 09/12; Nghề nghiệp: làm ruộng; con ông: Trần Phú Trọng T và bà Nguyễn Thị B; có chồng; 02 con: nhỏ sinh năm 1999, lớn sinh năm 1995; Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo tại ngoại (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo :

Bà Lê Nguyễn Quỳnh T: Bào chữa cho bị cáo Đoàn Thị T2 - Thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Ông Nguyễn Đức H: bào chữa chỉ định cho bị cáo Trần Thị Tuyết T1 - Thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NHẬN THẤY

Theo bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cuối năm 2012, thông qua Nguyễn Minh T (ngụ số 192 đường Bi, phường Phú T, quận Tân P), Đoàn Thị T2 quen biết với Trần Dương T. T2 nhờ T lo giúp cho con trai của T2 là Hoàng Văn T (sinh 1995) thi đỗ vào Trường Đại học An ninh nhân dân, kỳ thi năm 2013 vì sức học của Tuấn yếu. T nhận lời và cho T2 biết số tiền phải “chung chi” để Tuấn đỗ đại học từ 150.000.000 đến 200.000.000đ. T2 đồng ý và tiếp tục giới thiệu Trần Thị Tuyết T1 gặp T để nhờ T “cùng lo” cho con trai T1 là Vũ Kim L (sinh 1995) cùng vào học với Tuấn. T cũng nhận lời và báo số tiền phải “chung chi” là 150.000.000đ- 200.000.000đ, T1 đồng ý.

Theo thỏa thuận này, từ tháng 9/2012 đến 8/2013, Đoàn Thị T2 và Trần Thị Tuyết T1 khai nhiều lần đưa tiền cho T. T2 khai, sáu lần đưa tiền cho T, tổng cộng 380.000.000đ tại quán cà phê Kaka trên đường B, quận Bình T. Khi đưa tiền không ký nhận hay có giấy tờ gì nhưng T2 ghi vào sổ tay, cụ thể: hai lần có sự chứng kiến của của Trần Thị Tuyết T1 là ngày 21/9/2012, đưa 10.000.000đ, ngày 04/11/2012 đưa 20.000.000đ, ngày 17/3/2013 có sự chứng kiến của Trần Thị Tuyết T1 và Trần Phú Vinh S (em ruột T1) đưa 200.000.000đ. Ba lần còn lại, ngày 17/01/2013 đưa 20.000.000đ, ngày 05/3/2013 đưa 30.000.000đ, ngày 25/8/2013 đưa 100.000.000đ không có ai chứng kiến.

Trần Thị Tuyết T1 khai tám lần đưa tiền cho T, tổng cộng 405.000.000đ, việc đưa tiền không ký nhận giấy tờ gì. Ba lần đưa cho T tại quán cà phê Kaka trên đường Bình Long có sự chứng kiến của Đoàn Thị T2, gồm: ngày 21/9/2012 đưa 10.000.000đ, ngày 04/11/2012 đưa 20.000.000đ, ngày 17/01/2013 đưa 20.000.000đ. Riêng ngày 17/3/2013 đưa 250.000.000đ, có Đoàn Thị T2 và Trần Phú Vinh Sang (em ruột T1) chứng kiến. Bốn lần giao tiền còn lại, tại quán cà phê Gia Nguyệt (Tây Ninh) đưa 10.000.000đ, tại quán cà phê Song T (Tây Ninh) đưa 20.000.000đ, tại nhà T1 ở huyện Tân C đưa 5.000.000đ, tại quán cà phê Bobo gần Ngã tư An Sương 70.000.000đ, không có ai chứng kiến.

Tại cơ quan điều tra, Trần Dương T khai: T có nhận tiền của T2, T1 với

mục đích lo cho Tuấn và Lân thi đỗ Đại học An ninh. Ngay sau khi nhận lời T2, T đã gặp Hòa – bạn T - có mối quan hệ thân thiết trên 10 năm, đang công tác tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an thành phố Hồ Chí Minh để “nhờ giúp đỡ”, Hòa đồng ý và giới thiệu T gặp Vũ Tất Lâm, cán bộ công tác cùng đơn vị với Hòa. Qua trao đổi thông tin, T được Hòa và Lâm nhận lời với điều kiện mỗi trường hợp thi đỗ vào Đại học An Ninh là 150.000.000 đến 200.000.000đ. T báo lại giá tiền cho T2 và T2 đồng ý. Tuy nhiên, T chỉ thừa nhận 02 lần nhận tiền của T2 là 50.000.000đ. Nhận của T1 03 lần là 55.000.000đ. Số tiền này T đã trực tiếp đưa cho Hòa 100.000.000đ tại phòng làm việc của Hòa vào tháng 5/2013. Khi biết Tuấn và L bị trượt, T dùng tiền của mình đưa thêm cho Hòa 40.000.000đ để “lo” cho Tuấn được vào học Cao đẳng Công an, còn trường hợp của Lân do điểm thi thấp nên Hòa không nhận. T tiếp tục gặp Q (Q nói làm việc ở Bộ Công An nhưng không rõ lai lịch) chỉ cho Q 45.000.000đ để Quảng “giúp” Lân được xét vào học Cao đẳng Công an. Tuy nhiên, Tuấn và L vẫn không được xét vào học hệ Cao đẳng. Sự việc không thành, T2 và T1 tố giác, T sợ bị xử lý nên bỏ trốn. Hiện Hòa vẫn chưa trả lại T 140.000.000đ. Còn Quảng đã trả T 42.000.000đ, thiếu 3.000.000đ. Việc giao, nhận tiền giữa T, Hòa, Quảng không có chứng từ gì, không ai chứng kiến.

Cơ quan điều tra đã tiến hành cho T nhận dạng qua ảnh để xác định Hòa và Lâm. Kết quả T xác định đúng Vũ Văn H và Vũ Tất L. Tiến hành cho T vẽ sơ đồ Phòng làm việc của Hòa, T vẽ đúng.

Vũ Văn H, Vũ Tất L đều thừa nhận việc quen biết Trần Dương T, có liên lạc, gặp nhau như lời khai của Trần Dương T. Tuy nhiên Hòa, Lâm đều phủ nhận việc nhận tiền của T và khẳng định không có khả năng, quyền hạn để giúp đỡ việc thi đỗ vào Trường Đại học An ninh.

Nguyễn Minh T khai: Thành biết Trần Dương T qua một người bạn từ năm 2008. Khi biết T2 (hàng xóm của Thành) có con trai muốn thi vào Đại học An ninh thì Thành giới thiệu T2 với T, vì trước đây T nói với Thành là T làm bên quân báo, quen biết nhiều bên ngành Công an, mỗi năm T đều được ưu tiên một suất vào Đại học Công an nên Thành cho T2 số điện thoại của T để T2 trực tiếp liên lạc. Thành không biết việc gặp gỡ, trao đổi, thỏa thuận giữa hai người.

Trần Phú Vinh S (em ruột T1) khai: Sang có chở T1 đến quán cà phê Kaka trên đường Bình Long, quận Bình Tân để gặp một người đàn ông, nghe T1 nói tên T, T1 đến gặp T để giao tiền liên quan đến việc cháu Vũ Kim Lân thi đại học. Khi đến, có thấy Đoàn Thị T2 ngồi cùng bàn với một người đàn ông, Sang đoán đây là T. Tại đây, Sang thấy T2 và T1 mỗi người đều đưa cho người đàn ông này một bịch nylon màu đen, Sang cũng không biết trong bịch là gì nhưng đoán là tiền

và không biết số lượng bao nhiêu. Do còn bé con nhỏ nên Sang không để ý người đàn ông này, nếu gặp lại cũng không thể nhận ra được.

Cơ quan Điều tra cho đối chất giữa Trần Dương T, Đoàn Thị T2, Trần Thị Tuyết T1 để làm rõ các khoản tiền giao, nhận nhưng các bên đều bảo lưu ý kiến của mình.

Cơ quan Điều tra đã tiến hành mở niêm phong kiểm tra vật chứng là 1 USB màu trắng, 4GB, hiệu Silicon Power có chứa đoạn ghi âm cuộc nói chuyện giữa Đoàn Thị T2 và Trần Dương T về việc lo tiền cho con của T2 thi đậu Đại học công an (USB này do T2 cung cấp và có chữ ký niêm phong của T2). Trần Dương T xác nhận giọng nam trong đoạn ghi âm đúng là giọng của Trần Dương T và chính T nói tại quán cà phê Kaka trên đường Bình L, quận Bình T với T2 và T1 về việc lo cho con của hai người này thi đậu Đại học An Ninh năm 2013. Trần Thị Tuyết T1 và Đoàn Thị T2 xác nhận giọng nói nữ trong đoạn ghi âm là của mình. Tuy nhiên, nội dung ghi âm buổi trao đổi chỉ thể hiện việc T giải thích lý do việc Lâm và Tuấn có kết quả thi trễ, gợi ý T2 và T1 phải chi thêm từ 50.000.000 – 70.000.000đ. Ngoài ra không thể hiện thêm nội dung nào liên quan đến việc chung chi tiền, số tiền T2 và T1 đưa cho T là bao nhiêu, có ai biết hoặc chứng kiến.

Vật chứng vụ án:

01 (một) USB màu trắng, 4GB, hiệu Silicon có chứa tập tin ghi âm 20131124185511.m4a, có thời lượng 1:39:11 do Đoàn Thị T2 giao nộp, được niêm phong và có chữ ký của Đoàn Thị T2 (chuyển theo hồ sơ vụ án, BL: 218).

Tại bản cáo trạng số 468/VKS-P3, ngày 17/11/2015 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Bị Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Trần Dương T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo” theo điểm b Khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự; bị cáo Đoàn Thị T2; Trần Thị Tuyết T1 về tội: “Đưa hối lộ” theo điểm a Khoản 3 Điều 289 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, bị cáo;

XÉT THẤY

Tại phiên tòa các bị cáo Trần Dương T, Đoàn Thị T2, Trần Thị Tuyết T1 khai nhận:

Do có con trai sắp thi vào Đại Học An ninh nên bị cáo Đoàn Thị T2 và bị cáo Trần Thị Tuyết T1 đã nhờ bị cáo Trần Dương T “giúp” lo cho con trai của hai

bị cáo “một xuất” vào Đại học An Ninh. Mặc dù bị cáo Trần Dương T không lo giúp được, cũng không có thẩm quyền xem xét việc thi Đại học An ninh cho con của hai bị cáo T2 và T1 nhưng lợi dụng sự tin tưởng và thiếu hiểu biết của người bị hại nên đã đồng ý “giúp” với mức giá: 150 triệu đến 200 triệu đồng. Sau khi bị cáo T nhận tiền của T2 và T1, bị cáo không thực hiện được việc xin cho con bị cáo T2 và T1 thi đỗ vào Đại học An ninh và chiếm đoạt luôn số tiền đã nhận của hai bị cáo. Theo như lời khai của bị cáo T2 và T1 Từ tháng 09/2012 đến 8/2013 các bị cáo đã đưa cho bị cáo T tổng cộng 785 triệu đồng để “chạy” cho hai con của các bị cáo vào Đại học An ninh, cụ thể: bị Đoàn Thị T2 “đưa” cho T 380 triệu đồng, bị cáo Trần Thị Tuyết T1 đưa cho bị cáo T 405 triệu đồng. Tuy nhiên bị cáo T cũng khẳng định chỉ nhận của bị cáo Đoàn Thị T2 số tiền 50 triệu, bị cáo Trần Thị Tuyết T1 số tiền 55 triệu đồng. Ngoài lời khai của các bị cáo, không có chứng cứ nào khác chứng minh bị cáo T nhận 785 triệu đồng của T2 và T1. Đồng thời tại phiên tòa, bị cáo Đoàn Thị T2 và Trần Thị Tuyết T1 cũng thừa nhận và đồng ý với lời khai của bị cáo Trần Dương T về việc đã nhận của bị cáo T2 số tiền 50 triệu đồng và bị cáo T1 55 triệu đồng.

Do vậy chỉ có căn cứ buộc tội bị cáo Trần Dương T với số tiền 105 triệu đồng, bị cáo Đoàn Thị T2 chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 50 triệu đồng, bị cáo Trần Thị Tuyết T1 chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 55 triệu đồng.

Với hành vi nêu trên của bị cáo Trần Dương T, Đoàn Thị T2, Trần Thị Tuyết T1 đã có đủ cơ sở pháp lý, kết luận: Bị cáo Trần Dương T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự; Bị cáo Đoàn Thị T2, Trần Thị Tuyết T1 đã phạm vào tội “Đưa hối lộ”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 289 Bộ luật Hình sự.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội và rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức nhà nước gây mất trật tự trị an xã hội. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm để răn đe, giáo dục, cải tạo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với bị cáo Trần Dương T: chỉ là nhân viên xây dựng công trình, bị cáo biết rõ bản thân bị cáo không có khả năng và cũng không có quen biết cá nhân, tổ chức nào có đủ thẩm quyền giải quyết việc xin vào học trường Đại học An ninh cho hai con của bị cáo T2 và T1 nhưng bị cáo đã lừa dối và lợi dụng sự tin tưởng của bị cáo T2 và T1 để nhận và chiếm đoạt 105 triệu đồng. Với hành vi và số tiền chiếm đoạt nêu trên, khi quyết định hình phạt cần áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999 được sửa đổi, bổ sung 2009. Tuy nhiên cũng cần xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, cụ thể như sau: bị cáo thành khẩn, khai báo ăn ăn hối cải, gia đình bị cáo đã nộp lại số tiền 105 triệu đồng chiếm đoạt của những người bị hại. Đây là các tình tiết giảm nhẹ hình phạt theo quy định tại điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Đồng thời xét thấy thời gian tạm giam của bị cáo đến nay đã hơn 03 năm. Do vậy, khi lượng hình cần áp dụng hình phạt tù bằng thời gian bị cáo bị tạm giam, phù hợp với Kết luận của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa đã đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng hình phạt tù bằng thời gian bị cáo đã bị

tạm giam. Như vậy cũng đủ tác dụng giáo dục cải tạo, tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở thành người công dân tốt cho xã hội.

Đối với các bị cáo Đoàn Thị T2 và Trần Thị Tuyết T1: Các bị cáo đã cố ý dùng vật chất là tiền “giao cho” bị cáo T nhằm mục đích để bị cáo T dùng lợi ích vật chất đó tác động vào một số người có chức vụ, quyền hạn trong việc xét tuyển đại học nhằm lo cho hai con của hai bị cáo trúng tuyển vào Đại học An ninh. Cụ thể, bị cáo T2 phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 50 triệu đồng, bị cáo T1 phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 55 triệu đồng. Với hành vi nêu trên của hai bị cáo được xác định “ của hối lộ” có giá trị từ 50 triệu đồng, đây là tình tiết định khung hình phạt được quy định tại Điểm a Khoản 3 của Điều luật đã được viện dẫn.

Tuy nhiên, khi lượng hình có xem xét cho hai bị cáo một số quy định có lợi cho người phạm tội được quy định tại Khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015 và Nghị quyết số 41/2017/QH có hiệu lực thi hành từ ngày 05/7/2017; cụ thể: tại Điểm a Khoản 1 Điều 364 Bộ luật Hình sự 2015 quy định: “Tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 02 triệu đến dưới 100 triệu” có khung hình phạt từ 06 tháng đến 03 năm. Do vậy, khi quyết định hình phạt đối với hai bị cáo sẽ được vận dụng và áp dụng khung hình phạt được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 364 Bộ luật Hình sự 2015 về tội “Đưa hối lộ” nhằm đảm bảo quyền lợi mà các bị cáo được hưởng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo Đoàn Thị T2 trình bày: do bị cáo có nhận thức kém về pháp luật, không hiểu biết được việc đưa tiền lo lót để chạy cho con mình được xét tuyển vào trường Đại học An ninh là vi phạm pháp luật. Trong vụ án này, bị cáo vừa có tư cách là bị cáo trong vụ án “Đưa hối lộ” và đồng thời cũng có tư cách là người bị hại trong vụ án “ Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đây là tình tiết quan trọng đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Đồng thời tại khoản 6 Điều 289 Bộ luật Hình sự 1999 có quy định: “ Người nào đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự...”. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo Đoàn Thị T2.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Trần Thị Tuyết T1 trình bày: trường hợp phạm tội của bị cáo T1 cũng giống hoàn cảnh của bị cáo Đoàn Thị T2, do không hiểu biết pháp luật nên đã dùng số tiền 55 triệu đồng để chạy cho con mình được xét tuyển vào trường Đại học An ninh. Sau khi sự việc không thành, biết bị cáo T đã lừa đảo chiếm đoạt tiền các bị cáo đã tự nguyện làm đơn tố cáo, giúp cơ quan điều tra phát hiện vụ án. Đây là tình tiết được quy định tại Khoản 6 Điều 289 Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định này để xét miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo Trần Thị Tuyết T1.

Đối với các quan điểm của luật sư bào chữa cho 02 bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 6 Điều 289 Bộ luật Hình sự 1999 để miễn trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, là không thể chấp nhận. Bởi lẽ, về mặt ý thức các bị cáo làm đơn tố cáo trong trường hợp không đòi được tiền do bị cáo T chiếm đoạt nên mới bức tức đi tố cáo. Đây không phải là tinh thần đấu tranh phòng chống tội phạm tham nhũng như tinh thần của Điều luật quy định. Vì vậy, không thể vận dụng

khoản 6 Điều 289 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt cho 02 bị cáo. Tuy nhiên, khi lượng hình cần xem xét cho hai bị cáo một số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: các bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tại phiên tòa đã thừa nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải, các bị cáo có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự, của hồi lộ có giá trị không lớn, gia đình bị cáo T2 thuộc gia đình có công với cách mạng, các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, có nghề nghiệp ổn định. Vì vậy, khi lượng hình cần áp dụng thêm Điều 60 Bộ luật Hình sự, phù hợp Kết luận của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với hai bị cáo, như vậy cũng đủ tác dụng giáo dục, cải tạo các bị cáo và tạo điều kiện cho các bị cáo tích cực phấn đấu để trở thành người công dân tốt.

Về phần dân sự trong vụ án: Số tiền 105 triệu đồng là số tiền mà bị cáo Trần Dương T đã lừa đảo chiếm đoạt của hai bị cáo Đoàn Thị T2 và Trần Thị Tuyết T1. Sau khi vụ án bị phát hiện, bị cáo T đã nộp khắc phục toàn bộ số tiền trên. Tuy nhiên xét thấy đây là số tiền Đoàn Thị T2 và Trần Thị Tuyết T1 đã sử dụng làm phương tiện thực hiện hành vi “Đưa hối lộ”, tiền dùng vào mục đích bất hợp pháp nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước.

Về xử lý vật chứng: 01 (một) USB màu trắng, 4GB, hiệu Silicon có chứa tập tin ghi âm 20131124185511.m4a, có thời lượng 1:39:11 do Đoàn Thị T2 giao nộp (chuyển theo hồ sơ vụ án, BL: 218) là vật chứng của vụ án, ghi nhận dấu hiệu tội phạm, đã được dịch và xác nhận nội dung ghi âm có trong hồ sơ vụ án nên cần tịch thu tiêu hủy.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo **Trần Dương T** đã phạm vào tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Các bị cáo Đoàn Thị T2, Trần Thị Tuyết T1 đã phạm vào tội: “Đưa hối lộ”

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo **Trần Dương T 03 (ba) năm 02 (Hai) tháng 03 (Ba) ngày tù**. Thời hạn tù tính từ ngày: 25/6/2014.

Áp dụng Khoản 5 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Trần Dương T do thời hạn phạt tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 289; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46, Điều 60 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo **Đoàn Thị T2 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù** nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 03 (Ba) năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Đoàn Thị T2 cho Ủy ban nhân dân Phường Bình Hưng H,

Quận Bình T, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú sẽ được thực hiện theo Điều 69 luật Thi hành án hình sự 2010.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 289; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46, Điều 60 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo **Trần Thị Tuyết T1 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù** nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 03 (Ba) năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Trần Thị Tuyết T1 cho Ủy ban nhân dân xã Tân Đ, huyện Tân C, tỉnh Tây Ninh giám sát và giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú sẽ được thực hiện theo Điều 69 luật Thi hành án hình sự 2010.

Áp dụng khoản 1 Điều 41 Bộ luật Hình sự 1999, sửa đổi bổ sung 2009: Tịch thu sung quỹ nhà nước: 105 triệu đồng do bị cáo Trần Dương T giao nộp (Theo biên lai thu phí ngày 15/01/2016 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh)

Áp dụng khoản 1; điểm đ khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2003: Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) USB màu trắng, 4GB, hiệu Silicon có chứa tập tin ghi âm 20131124185511.m4a, có thời lượng 1:39:11 do Đoàn Thị T2 giao nộp (lưu theo hồ sơ vụ án, BL: 218)

Các bị cáo, mỗi người phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các bị cáo được quyền kháng cáo để xin Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án.

(Đã giải thích chế định án treo)

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP. HCM; (3)
- Cục THA DS; (1)
- Sở tư pháp; (1)
- Trại giam; (1)
- Bị cáo; (3)
- THA HS; (1)
- Phòng PC 53 - CA Tp. HCM; (1)
- Luật sư; (2)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (3)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ; (26) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Huỳnh Anh Kiệt